HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /2023/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 15 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ 14
(Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ Chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-KTNS ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân

có liên quan đến hoạt động thu, quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Mức thu, đơn vị tính phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
5	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
6	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
8	Quặng đồng	Tấn	50.000
9	Quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
10	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
11	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
2	Sỏi	m^3	7.500
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	5.000
4	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m^3	4.500
5	Đá làm fluorit	m^3	4.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ	m^3	70.000
7	Cát vàng	m^3	6.000
8	Cát trắng	m^3	9.000
9	Các loại cát khác	m^3	4.500
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	2.500
11	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m^3	45.000
12	Talc, diatomit	Tấn	30.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
15	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
16	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000

17	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
18	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
19	Graphit, serecit	Tấn	5.000
20	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nefrite)	Tấn	70.000
21	Cuội, sạn	m^3	7.500
22	Đất làm thạch cao	m^3	3.000
23	Các loại đất khác	m^3	2.000
24	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
25	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

3. Các nội dung khác: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khoá XVI, Kỳ họp thứ 14 (Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh) thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023.

4. Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai hết hiệu lực kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu; UBTCNS của Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên-Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực VII;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT: HU, HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng TTĐT; Công báo; Báo Lào Cai; Đài PTTH tỉnh;
- Các phòng chuyên môn thuộc VP;
- Lưu: VT, KTNS

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Vũ Xuân Cường